

Số: 4334/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải tại Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 313/TTr-STNMT ngày 01 tháng 6 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kiên Hải, (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Hải), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

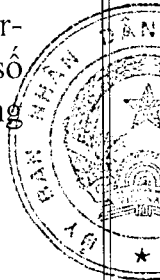
1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1):
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2):
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3):
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4):

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra,



giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

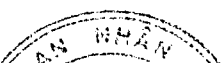


Mai Anh Nhịn

Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kiên Hải
(Kèm theo Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hòn Tre (5)	Xã Lại Sơn (6)	Xã An Sơn (7)	Xã Nam Du (8)	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)					
1	LOẠI ĐẤT		2.461,13	463,18	1.095,89	715,80	186,26	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.813,42	319,67	848,53	518,68	126,54	
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC						
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	573,78	205,98	285,11	37,28	45,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.239,64	113,69	563,42	481,40	81,13	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	239,22	34,49	74,81	82,12	47,80	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,03	5,42	1,85	30,60	0,16	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,18	1,09	0,02	0,07		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,94		9,59	14,32	37,03	

Đơn vị: ha



2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,45	2,08	8,94	0,43	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	55,89	7,24	19,96	23,97	4,72
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,75			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41	0,16	0,18	0,07	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,59	0,86	1,02	0,95	0,76
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,84	0,52		0,32	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
	Đất giao thông	DGT	40,32	4,54	18,46	13,44	3,88
	Đất thủy lợi	DTL	7,98			7,98	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,27	0,14	0,04	0,04	0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40	0,16	0,06	0,15	0,03
	Đất chợ	DCH	1,33	0,11	0,20	1,02	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,20	3,20	3,00		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	49,87	9,28	24,62	11,04	4,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,58	2,87	1,57	0,32	0,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,61	0,61			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,30	0,93	0,37		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,90	1,64	3,09	0,17	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	0,03	0,69	0,03	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					

2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,23	0,08	0,76	0,29	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,37	0,02	0,35		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,88			0,88	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	408,49	109,02	172,55	115,00	11,92

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2018

(Kèm theo Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre (5)	Xã Lại Sơn (6)	Xã An Sơn (7)	Xã Nam Du (8)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)				
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,22	1,25	6,52	18,57	33,88
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,69	1,25	1,90	8,09	12,45
-	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,53		4,62	10,48	21,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,20				1,20
-	Đất giao thông	DGT	0,34				0,34
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,79				0,79
-	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07				0,07

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 434/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hòn Tre	Xã Lại Sơn	Xã An Sơn	Xã Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,22	1,25	15,55	18,57	34,85
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,69	1,25	10,93	8,09	13,42
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	36,53		4,62	10,48	21,43
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						



Bảng 4: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Hòn Tre	Lại Sơn	An Sơn	Nam Du
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	TỔNG DIỆN TÍCH		15,43		6,68	6,50	2,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,30			2,30	
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,30			2,30	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,13		6,68	4,20	2,25
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	6,73		0,48	4,00	2,25
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20		0,20		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,19			0,19	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,00		3,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00		3,00		
-	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01			0,01	